

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 409/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 05-11-2020

*V/v: Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản
chung vợ chồng*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Bà Vũ Thiên Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lương Văn Thoại

Ông Nguyễn Quang Hiến

Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Đình Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, Thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Ông Lưu Văn A - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 11 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 102/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2020 về tranh chấp “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2020/QĐXX-ST ngày 20 tháng 7 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 116/2020/QĐST – HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2020 ; Quyết định hoãn phiên tòa số 122/2020/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 133A/2020/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 152/2020/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2020 ;giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị N, sinh năm 1982, HKTT: Số nhà 3, ngõ 8, thôn T1, xã V, huyện K, thành phố Hà Nội. Nơi tạm trú: Số 753 Lũy B, phường H, quận P, thành phố Hồ Chí Minh. Nghề nghiệp: Tự do. “Có mặt”.

Bị đơn: Anh Nguyễn Mạnh T, sinh năm 1973; HKTT và nơi cư trú: Số nhà 3, ngõ 8, thôn T1, xã V, huyện K, thành phố Hà Nội. Nghề nghiệp: Tự do. “Có mặt”.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1946, HKTT và nơi cư trú: Số nhà 3, ngõ 8, thôn T1, xã V, huyện K, thành phố Hà Nội. Nghề nghiệp trước khi nghỉ hưu: Công nhân tại công ty xây dựng và phát triển nhà P. “Có mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 04/3/2020, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Phạm Thị N trình bày:

Về tình cảm vợ chồng: Tôi và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn ngày 19/11/1999 tại UBND xã N2, huyện J, tỉnh Ninh Bình. Tuy nhiên tôi làm mất đăng ký kết hôn bản chính nên ngày 10/5/2007 tôi xin cấp lại bản chính.

Sau khi kết hôn, tôi xác định vợ chồng bắt đầu mâu thuẫn Ny từ ngày hôm sau ngày cưới vì bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, có nhiều lần anh T còn đánh tôi, đánh tôi rất nhiều lần, tôi không thể nhớ là bao nhiêu lần, tôi chỉ nhớ lần cuối cùng anh T đánh tôi là tháng 5/2016, sau khi tôi có xích mích với cô anh T, về anh T vẫn bảo vệ cô mình, nên đến đêm anh T muốn quan hệ vợ chồng, tôi không đồng ý, vậy là anh T đánh tôi thừa sống thiếu chết. Trận đánh này chỉ có 2 con tôi biết, cô anh T và gia đình nhà bố mẹ đẻ tôi không ai biết. Vì không được tôn trọng và không còn tình yêu với chồng nên cuối tháng 05/2016 tôi mang theo 02 con tôi vào miền Nam sinh sống từ đó đến nay. Nay tôi xác định vợ chồng tôi sống ly thân nhau từ đó đến nay. Đặc biệt là việc anh T chỉ quan tâm đến cô ruột anh T, nhất nhất trong nhà có chuyện gì anh T cũng chỉ nghe lời cô của mình mà không quan tâm đến những điều tôi nói, không quan tâm đến tôi, không coi tôi ra gì, tôi thấy mình không có tiếng nói gì trong gia đình. Anh T nghe lời cô ruột và coi cô anh T là trên hết, từ ngày thứ hai bước chân về nhà anh T cho đến nay, tôi không có ngày nào hạnh phúc, chỉ vì mâu thuẫn vợ chồng.

-Từ ngày tôi cưới nhau về gia đình tôi không có hạnh phúc. Bà Cô ở cùng tôi, chồng tôi chỉ quan tâm đến bà Cô, không quan tâm đến tôi.

-Vợ chồng tôi cãi nhau và đánh nhau nhiều lần. Gần đây nhất khoảng tháng 5 năm 2016. Anh T có đánh tôi đau, gia đình không ai biết chỉ có con tôi biết. Lý do chồng tôi đòi quan hệ sinh lý tôi không đồng ý nên chồng tôi đánh

Việc đánh tôi có con tôi biết

-Khi tôi vào Sài Gòn anh T cũng vào và vợ chồng cũng xảy ra cãi nhau. Anh T đe dọa giết tôi, tôi đã phải ra công an phường Phú Thọ Hà và Công an V

- Chồng tôi bảo tôi là bỏ chồng đi theo trai. Chồng tôi tiêm nhiễm vào đầu con gái tôi.

-Vợ chồng cắt đứt qua hệ sinh lý từ năm 2016 đến nay. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, tôi không thể sống cùng anh T được nữa. Tôi xin được ly hôn với anh T.

2.Về con chung vợ chồng: Tôi và T có hai con chung là cháu Nguyễn Minh Chiến sinh ngày 19/11/2000 và chị Nguyễn Minh Hằng sinh ngày 16/11/2007 hai cháu đang ở cùng với tôi. Nếu trong trường hợp ly hôn cháu Chiến đã trưởng thành trên 18 tuổi ở với ai là quyền của cháu, tôi không có ý kiến gì. Về cháu Hằng, nếu trong trường hợp vợ chồng ly hôn nguyện vọng tôi được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Nếu trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng tôi không yêu cầu anh T đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Về điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng con. Tôi bán quần áo thu nhập bình quân một tháng 25 triệu đồng/1 tháng.

3. Về tài sản chung vợ chồng:

- Về tài sản chung vợ chồng: Căn nhà cấp 4 xây năm 2009 do vợ chồng xây dựng và quyền sử dụng đất 120m được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 744186 ngày 12/2/2010 mang tên Nguyễn Mạnh T và Phạm Thị N.

-Nguồn đất thửa số 3 diện tích 120m là do công sức của tôi và gia đình tôi vay mượn để mua.

Tiền xây nhà 110 triệu đồng là do vợ chồng tôi xây dựng nên.

Về tiền mặt như sổ tiết kiệm anh T trình bày là không có. Cách đây khoảng 5 năm vợ chồng có 01 sổ tiết kiệm 500 triệu, nhưng vì kinh tế khó khăn, một mình tôi phải xoay sở lo cho cả gia đình 5 người nên tôi đã rút dần ra để chi tiêu sinh hoạt gia đình, đến nay sổ này không còn tiền. Sổ 200 triệu là không có.

Đến nay quan điểm của tôi về tài sản chung vợ chồng: tôi đề nghị tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

Nợ chung vợ chồng: không có

Sổ đỏ gốc hiện tôi không giữ, anh T cầm.

Bị đơn anh Nguyễn Mạnh T trình bày:

1. Về tình cảm vợ chồng:

Tôi và chị Phạm Thị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn ngày 19/11/1999 tại UBND xã N2, huyện J, TP Ninh Bình.

-Vợ chồng chung sống bình thường chỉ có những va chạm nhỏ hàng ngày. Chúng tôi chưa bao giờ cãi nhau to tiếng đến mức hàng xóm hay địa phương vào can thiệp. Việc vợ chồng đánh nhau là không có. Khoảng năm 2017 vợ tôi muốn vào miền Nam làm ăn cùng với anh chị em ruột ở trong đó lên đã tự ý bỏ vào mặc dù tôi không đồng ý. Từ ngày vào trong đó vợ tôi ít ra dần, tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách. Vợ tôi muốn bán tài sản nhà đất ở V đi để đi vào Nam làm ăn, nhưng tôi vướng bận phải chăm sóc nuôi dưỡng bà cô (Tôi coi như mẹ) và cô tôi cũng không đồng ý bán nên tôi không bán nữa. Vợ tôi từ đó muốn ly hôn và lấy lý do “Vợ chồng hết duyên”

-Tôi không có đánh vợ, nhưng vợ chồng có xảy cãi nhau do va chạm giữa sinh hoạt hàng ngày giữa vợ tôi và bà cô tôi. Chính vì lý do đó mà chị N bỏ đi Sài Gòn.

-Tôi không đánh hay đe dọa giết vợ tôi

Vợ chồng tôi cắt đứt quan hệ sinh lý từ tháng 01/2019 cho đến nay. Nay vợ tôi kiên quyết ly hôn, tôi xác định tình cảm từ phía tôi vẫn còn, tôi không đồng ý. Tôi muốn vợ chồng đoàn tụ để nuôi dạy con cái. Vợ tôi chặn hết điện thoại, zalo, nên tôi không có cách nào để liên hệ với vợ tôi, nên tôi không có cách nào để đoàn tụ với vợ. Gia đình hai bên nội ngoại cũng đứng ra hòa giải để vợ chồng đoàn tụ khi chị N mới đi, nhưng chị N vẫn không về chung sống cùng tôi.

-Đề xuất tôi đưa ra để vợ chồng đoàn tụ: Nếu nay vợ tôi muốn tôi vào trong đó thì tôi cùng vào trong đó làm ăn

-Nếu vợ tôi cứ kiên quyết ly hôn thì tôi cũng không biết cách nào để giải quyết.

2.Về con chung vợ chồng: Tôi và chị N có hai con chung là cháu Nguyễn Minh Chiến sinh ngày 19/11/2000 và chị Nguyễn Minh Hằng sinh ngày 16/11/2007 hai cháu đang ở cùng chị N. Nếu trong trường hợp ly hôn cháu Chiến đã trưởng thành trên 18 tuổi ở với ai là quyền của cháu, tôi không có ý kiến gì. Về cháu Hằng, nếu trong trường hợp vợ chồng ly hôn nguyện vọng tôi được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Nếu trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng tôi không yêu cầu chị N đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

Về điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng con. Tôi kinh doanh giày dép tại nhà thu nhập bình quân 1 tháng khoảng 10 triệu đồng. Nhà đất tôi đang ở 120m có nhà cấp 4 xây toàn bộ diện tích. Tôi thấy mình có đủ điều kiện để chăm sóc nuôi dưỡng con.

3. Về tài sản chung vợ chồng:

Về tài sản chung vợ chồng: Căn nhà cấp 4 xây năm 2009 do vợ chồng xây dựng và quyền sử dụng đất 120m được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 744186 ngày 12/2/2010 mang tên Nguyễn Mạnh T và Phạm Thị N.

-Nguồn đất thừa số 3 diện tích 120m là do bà cô tôi Nguyễn Thị T2 sinh 1945 bán nhà tại số 3, ngõ 670/2 Hà Huy Tập, TT V, K được 1 tỷ và mua thửa đất số 3, T1, V với giá 1.560.000.000 đồng. Khi mua đất này tiền của bà T2 1.450.000.000 đồng còn lại 110 triệu là vợ chồng vay. Tiền xây nhà 110 triệu là của vợ chồng tôi. Tôi hiện nay không có giấy tờ gì chứng minh cho việc trình bày trên của tôi.

Quan điểm của tôi là: Tài sản đất thì phải trả lại cho bà cô tôi là Nguyễn Thị T2 ½ giá trị đất còn lại tài sản thì vợ chồng chia đôi.

Về tiền mặt: Vợ chồng tôi có 02 sổ tiết kiệm một sổ 200 triệu gửi Sacombank chi nhánh V năm nào tôi không nhớ và 01 sổ 500 triệu gửi Vietinbank chi nhánh V cách đây 2-3 năm. Tôi sẽ cung cấp 2 sổ tiết kiệm này cho tòa sau.

Về tài sản chung vợ chồng: Đất là của bà T2, còn lại chỉ có ngôi nhà hai vợ chồng xây và 2 sổ tiết kiệm là tài sản chung vợ chồng tôi đề nghị tòa chia theo quy định của pháp luật. Về đất trả lại cho bà T2.

Nợ chung vợ chồng không có.

Sổ đỏ gốc hiện tôi đang cầm, sổ tiết kiệm 500 triệu tôi đang cầm, sổ 200 triệu chị N cầm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu về việc tuân theo pháp luật:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Chủ tọa phiên tòa, Hội thẩm nhân dân, Thư ký thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 48, Điều 49, Điều 51 BLTTDS năm 2015. Phiên tòa diễn ra đúng thời gian, địa điểm được thông báo. Quá trình xét xử tuân thủ đúng trình tự quy định tại BLTTDS năm 2015. Đương sự trong vụ án, nguyên đơn chấp hành các quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành chưa đầy đủ qui định của pháp luật.

Hướng giải quyết vụ án:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công khai và xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Quan hệ pháp luật tranh chấp, chị Phạm Thị N yêu cầu xin ly hôn với anh Nguyễn Mạnh T, yêu cầu giải quyết nuôi con chung khi ly hôn, chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn nên quan hệ pháp luật giải quyết trong vụ án là “ Tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn”.

- Về thẩm quyền: Bị đơn anh Nguyễn Mạnh T có đăng ký hộ khẩu và nơi cư trú tại Thôn T1, xã V, huyện K, Hà Nội, do vậy căn cứ Điều 39 Bộ luật tố tụng dân

sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện K thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền loại việc và cấp tòa án.

[2]. Về nội dung vụ án, giải quyết yêu cầu của đương sự:

Chị Phạm Thị N và anh Nguyễn Mạnh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 19/11/1999 tại UBND xã N2, huyện J, tỉnh Ninh Bình, chị N đã xuất trình Giấy chứng nhận kết hôn bản chính – đăng ký lại nên xác định hôn nhân của chị N anh T là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa, chị N anh T đều thừa nhận sau khi chung sống vợ chồng hay cãi vã do bất đồng quan điểm sống, chị N có mâu thuẫn với bà T2 là cô ruột của anh T, chị N trình bày anh T thường xuyên chửi rủa và đánh đập bạo hành chị N nhưng không xuất trình được tài liệu chứng minh, anh T cho rằng chị N mâu thuẫn với cô anh T và đến tháng 03/2017 đến nay chị N chuyển vào thành phố Hồ Chí Minh sinh sống nên vợ chồng sống ly thân nhau từ đó đến nay, anh T thừa nhận chị N vào TP HCM sống từ tháng 3/2017 đến nay nhưng vợ chồng sống ly thân từ đến nay. Tình tiết này chị N anh T đều thừa nhận không phải chứng minh, đủ cơ sở kết luận chị N anh T đã sống ly thân nhau từ cuối năm 2019 đến nay. Nay cả chị N anh T tại phiên tòa đều nhất trí ly hôn, căn cứ vào Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình ghi nhận sự thuận tình ly hôn của chị N anh T là có căn cứ.

2, Về xem xét nuôi con chung: Xét chị N anh T có 02 con chung tên Nguyễn Minh Chiến sinh ngày 19/11/2000 và cháu Nguyễn Minh Hằng sinh ngày 16/11/2007, khi ly hôn anh Chiến đã đủ 18 tuổi, Tòa án không xem xét đến quyền và nghĩa vụ cha mẹ và con đối với anh Chiến. Đối với cháu Hằng, chị N và anh T đều có nguyện vọng nuôi cháu Hằng, xét cháu Hằng đang sinh sống và học tập ổn định với chị N tại TPHCM, có nguyện vọng tiếp tục được ở với chị N, chị N có nghề nghiệp, thu nhập ổn định trung bình 20.000.000 đồng/tháng, có nơi sinh sống ổn định tại TPHCM, anh T không xuất trình tài liệu chứng cứ chứng minh thu nhập, cháu Hằng là con gái, xét nên giao cháu Hằng cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ theo khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình. Chị N không yêu cầu

cấp dưỡng nuôi con, nên tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con của anh T cho chị N cho đến khi cháu Hằng đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có yêu cầu mới là có căn cứ.

3, Xét về yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng của chị N anh T. Tại đơn khởi kiện chị N yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng gồm: Căn nhà cấp 4 và thửa đất số 3 tờ bản đồ sơ đồ chia lô khu đất giãn dân thôn T1, xã V, huyện K, Hà Nội đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/02/2010 cho anh Nguyễn Mạnh T và chị Phạm Thị N.

Xét tài sản là quyền sử dụng đất, chị N đã xuất trình Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, UBND xã V cũng như UBND huyện K cung cấp tài liệu chứng cứ thể hiện ngày 02/02/2010 ông Đỗ Văn Tùng bà Nguyễn Thị Huế đã chuyển nhượng toàn bộ 120m² đất thửa số 03 tờ bản đồ sơ đồ chia lô khu đất giãn dân cho anh Nguyễn Mạnh T và chị Phạm Thị N bằng hợp đồng chuyển nhượng có công chứng tại Văn phòng công chứng Long Biên, sau đó UBND huyện K đã điều chỉnh biến động sang tên chị N anh T theo đúng quy định của pháp luật, nên đủ cơ sở khẳng định quyền sử dụng đất là của anh T chị N.

Tuy nhiên, bà T2 là cô ruột anh T cho rằng tiền mua thửa đất này là của bà, nhưng không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh bà T2 đưa tiền cho anh T chị N, chị N không thừa nhận nội dung này. Bà T2 anh T trình bày là mua thửa đất của bà Dung Kế, ông Thế và Lan Hồng nhưng không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh việc bà T2 anh T mua của 3 người trên. Đối với bà Dung Kế ông Thế bà Lan Hồng không xuất trình được tài liệu chứng minh họ mua của nhà Tùng Huế, rồi chuyển nhượng lại cho anh T chị N, nên không có căn cứ để chấp nhận bà T2 chung tiền hoặc có tiền chỉ để cho anh T chị N đứng tên tài sản này. Anh Tùng đã chết, chị Huế là vợ trình bày có việc gia đình chị bán cho ông Thế, bà Dung Kế, bà Hồng Lan nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh chỉ là bán miệng cho nhau, sau đó 3 người kia bán lại cho bà T2 nhưng cũng không có tài liệu chứng minh, hơn nữa chị Huế trình bày đã nhận đủ tiền bán đất, đã bàn giao đất và giấy tờ đất nên không có bất cứ tranh chấp nào liên quan đến thửa đất này. Nên không có căn cứ xem xét yêu cầu của bà T2 về việc công nhận quyền sử dụng đất này là của bà hoặc tính công sức cho bà.

Đối với công sức của bà T2: Do bà T2 chung sống với vợ chồng anh T chị N từ ngày anh chị mới kết hôn năm 1999 đến năm 2017, bà T2 ở nhà chăm sóc con cùng vợ chồng anh T, chăm sóc nhà cửa cho chị N anh T đi làm trong nhiều năm nên tính công sức của bà T2 trong khối tài sản chung vợ chồng anh T chị N khi chia tài sản chung vợ chồng tính bằng $1/20$ khối tài sản chung vợ chồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

Xét ngôi nhà cấp 4 xây trên đất, các bên đều thừa nhận là do chị N anh T xây dựng nên có căn cứ khẳng định ngôi nhà cấp 4 trên đất là tài sản chung vợ chồng của chị N anh T.

Đối với diện tích của thửa đất theo Giấy chứng nhận là $120.3m^2$, nhưng đo hiện trạng là $123.6m^2$, căn cứ Điều của Luật đất đai năm 2013 quy định lấy diện tích thực tế là diện tích

Nên kết luận tài sản chung vợ chồng của chị N anh T có gồm:

1.01 ngôi nhà cấp 4 có giá trị là 115.009.000 đồng

2.01 thửa đất $120m^2$ thửa số 03 tờ bản đồ sơ đồ chia lô giãn dân thôn T1, xã V, huyện K, Hà Nội có giá trị là $123.6m^2 \times 53.000.000 \text{ đồng}/m^2 = 6.550.800.000 \text{ đồng}$

Tổng giá trị tài sản chung vợ chồng của chị N anh T là 6.665.809.000 đồng.

Căn cứ Điều ... của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 khi ly hôn tài sản chung vợ chồng về nguyên tắc chia đôi có tính công sức đóng góp của các bên, nên chị N anh T có $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung vợ chồng tương đương 3.332.904.000 đồng.

Tuy nhiên, từ những phân tích trên đủ cơ sở trích công sức cho bà T2 bằng 3% trong tổng số giá trị tài sản chung vợ chồng của chị N anh T, tương đương với $6.665.809.000 \text{ đồng} \times 3\% = 199.974.000 \text{ đồng}$. Trước khi chia tài sản chung vợ chồng của chị N anh T trích công sức cho bà T2 199.974.000 đồng, nên anh T chị N mỗi người được hưởng giá trị tài sản chung vợ chồng là $6.665.809.000 \text{ đồng} - 199.974.000 \text{ đồng} = 6.465.835.000 \text{ đồng} : 2 = 3.232.917.500 \text{ đồng}$.

Do chị N đang trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng 2 con, anh Chiến đã trưởng thành nhưng vẫn sống chung nhà với chị N, anh T sống 1 mình, dù có cô ruột nhiều

tuổi sống cùng nhưng cũng nên ưu tiên cho chị N được nhận nhà để đảm bảo nơi sinh sống của phụ nữ và con nhỏ sau khi ly hôn. Anh T và bà T2 là người trưởng thành có điều kiện hơn trong việc bố trí nơi ở. Hơn nữa tại phiên tòa, chị N cam kết sẽ thanh toán Ny cho bà T2 và anh T giá trị tài sản chung vợ chồng nên giao quyền sử dụng đất cho chị N là có căn cứ, đảm bảo đúng quy định tại Điều.... của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét yêu cầu của anh T về sổ tiết kiệm 500 triệu tại Ngân hàng công thương chi nhánh Đông Hà Nội, ngày 28/8/2020 Ngân hàng công thương chi nhánh Đông Hà Nội đã có văn bản trả lời sổ tiền tiết kiệm trên đã được khách hàng rút 2 lần, lần 1 ngày 03/5/2018 khách hàng đã rút 211.187.538 đồng gồm cả tiền lãi tại chi nhánh 12 HCM và gửi lại 300 triệu đồng sang 1 sổ tiết kiệm khác. Ngày 10/5/2018 khách hàng tắt toán rút hết sổ tiết kiệm số tiền 300 triệu. Rút tiền tại Chi nhánh 12 TPHCM nên chi nhánh Đông Hà Nội không xác thực được việc rút tiền là do chính khách hàng Phạm Thị N rút hay ủy quyền cho người khác thực hiện rút. Xét đến khi thụ lý vụ án ngày 04/3/2020, thì sổ tiết kiệm 500 là tài sản chung vợ chồng của chị N anh T đã không còn, nên không có căn cứ khẳng định đến khi Tòa án xem xét giải quyết vợ chồng chị N anh T có 500 triệu như anh T yêu cầu để xem xét chia khi ly hôn.

[4]. Về án phí: Yêu cầu của chị N được chấp nhận nên chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng của chị N được chấp nhận, căn cứ Điều của Nghị quyết 326 chị N anh T phải chịu án phí chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn tương ứng với phần tài sản mình nhận được, mỗi người phải chịu..... án phí chia tài sản chung khi ly hôn.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các vào Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Thị N đối với anh Nguyễn Mạnh T. Ghi nhận sự thuận tình ly hôn của chị Phạm Thị N và anh Nguyễn Mạnh T.

2. Về con chung: Chị Phạm Thị N và anh Nguyễn Mạnh T có 02 con chung, tên Nguyễn Minh Chiến sinh ngày 19/11/2000 và chị Nguyễn Minh Hằng sinh ngày 16/11/2007. Khi ly hôn, giao cháu Minh Hằng cho chị N trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi cháu Hằng đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có yêu cầu mới. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con của anh T cho đến khi cháu Hằng đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có yêu cầu mới.

Anh T không trực tiếp nuôi con, có quyền nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng: Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng

4. Về án phí: Chị Phạm Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 7.800.000 đồng tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm và chia tài sản chung vợ chồng chị N đã nộp theo Biên lai số AA/2010/0005141 ngày 04/3/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K, nay chuyển thành án phí ly hôn, ghi nhận chị N đã nộp xong án phí ly hôn sơ thẩm. Hoàn trả chị Phạm Thị N 7.500.000 đồng

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho chị N, anh T có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án;

..... vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND h. K;
- Chi cục THADS h. K;
- TANDTP. Hà Nội;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng;
- UBND xã Vinh Quang, huyện Tiên Lãng, thành phố P (Số 48, quyền số 01/2008 ngày 21/5/20088).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Vũ Thiên Hương

